

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 157 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích		83.936,25	2.510,63	9.481,11	18.197,30	12.218,97	9.575,48	9.329,47	8.648,66	13.974,63
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	78.280,25	1.866,11	8.761,82	17.267,08	11.574,38	8.970,82	8.650,12	8.214,86	12.975,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.710,35	71,16	182,89	218,41	163,09	201,16	463,58	354,05	56,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	948,68	71,16	182,66	167,38	79,52	88,50	190,73	134,32	34,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	761,67		0,23	51,03	83,57	112,66	272,85	219,73	21,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.387,97	282,50	1.804,95	2.986,08	2.941,81	1.816,28	1.556,97	2.231,12	1.768,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.916,00	1.417,27	3.728,19	3.011,05	1.894,60	682,64	4.553,65	1.061,61	566,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.968,04		1.301,17	10.316,87			350,00		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.118,00		139,94						6.978,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.531,00	18,10	1.509,74	667,25	6.418,51	6.238,86	1.534,65	4.554,27	3.589,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.507,47</i>		<i>916,41</i>	<i>480,23</i>	<i>5.046,19</i>	<i>5.289,03</i>		<i>3.900,65</i>	<i>1.874,96</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	575,99	77,08	94,94	42,75	129,83	23,06	181,72	11,96	14,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	52,59			24,67	13,09	8,82	6,01		
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,31				13,45		3,54	1,85	1,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.261,00	641,15	625,37	890,24	635,41	579,61	615,29	391,52	882,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,00		167,22	131,87	117,89	46,90	79,34	50,01	40,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	232,00	232,00							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,79	15,59	5,09	0,60	1,57	0,69	1,45	2,16	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	302,00	25,33	31,47	144,50	28,13		68,04	4,53	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.5	Đất an ninh	CAN	14,00	3,79	4,28	0,06	0,05	1,65	1,67	2,33	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	77,69	22,89	6,91	6,21	3,76	7,90	6,29	9,37	14,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,85	4,85							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,21	2,93	0,13	0,24	0,08	0,11		0,42	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,88	13,63	5,01	5,14	2,28	2,27	4,32	6,86	13,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,42			0,50	1,40	3,37	1,97	1,81	0,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,33	1,48	1,77	0,33		2,15		0,28	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	244,91	22,07	55,11	2,29	1,42	101,80	6,72	7,12	48,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,00	6,30	23,71	0,53				4,26	0,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,00	13,33	27,33	0,36	1,42	51,38	5,18		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt	SKS	110,91	2,44	4,07	1,40		50,42	1,54	2,86	48,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
	động khoáng sản										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.335,15	277,08	259,49	308,86	372,85	278,80	262,07	195,46	380,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.648,15	179,76	244,46	258,58	276,31	115,67	174,14	153,81	245,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,00		8,33	45,40	9,45	1,97	2,86		31,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,29							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	16,59								16,59
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,47			3,50	0,62			0,35	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20,88						20,88		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	521,93	87,75	4,50		82,95	160,04	62,42	38,87	85,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,26	0,46		0,04	0,04		0,20	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,80	5,13	0,17					0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,04	3,89	1,57	1,38	3,48	1,08	1,77	1,73	1,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,50	1,05		1,84	1,19				0,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,06	8,11	5,03	7,52	7,89	5,82	2,71	3,83	8,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên	TVC	1.339,45	33,24	90,32	286,49	100,66	136,05	187,00	116,71	388,98

[illegible]

